

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 36

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 24 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 22 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên không điều hành
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập - không điều hành
Ông Dương Thành Công	Thành viên không điều hành

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Bá Phương



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12120343/69447529-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36 bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.216.031.066.451	1.986.738.502.724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	148.185.978.129	177.340.646.169
1. Tiền	111		148.185.978.129	127.340.646.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		855.683.847.999	679.864.586.570
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	855.683.847.999	679.864.586.570
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		690.289.096.671	658.134.910.881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	657.458.318.814	642.604.163.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	38.660.688.817	23.997.291.895
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	4.643.295.959	1.642.382.953
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6	(10.473.206.919)	(10.108.927.500)
IV. Hàng tồn kho	140		503.000.167.807	458.121.877.642
1. Hàng tồn kho	141	9	503.000.167.807	458.121.877.642
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		18.871.975.845	13.276.481.462
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	18.871.975.845	13.276.481.462
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.663.915.384.599	1.465.550.721.012
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	425.480.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	425.480.000
II. Tài sản cố định	220		764.305.005.367	809.223.320.211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	763.394.301.319	808.230.803.082
Nguyên giá	222		1.637.979.872.937	1.632.496.829.664
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(874.585.571.618)	(824.266.026.582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	910.704.048	992.517.129
Nguyên giá	228		2.064.334.250	2.064.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.153.630.202)	(1.071.817.121)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.308.848.788	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.308.848.788	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	13	885.806.400.000	635.806.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		880.606.400.000	630.606.400.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	262		5.200.000.000	5.200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		12.495.130.444	20.095.520.801
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	12.495.130.444	20.095.520.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		3.879.946.451.050	3.452.289.223.736

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.445.177.661.828	1.298.751.528.903
I. Nợ ngắn hạn	310		1.445.177.661.828	1.298.751.528.903
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	312.385.419.045	363.907.588.140
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.381.524.270	3.642.725.963
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		114.420.500	114.420.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	49.698.398.606	28.186.917.996
4. Phải trả người lao động	315		13.915.563.696	19.416.635.190
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	25.185.334.614	7.548.290.276
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		36.363.637	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	1.794.636.226	2.708.301.311
8. Vay ngắn hạn	321	20	1.035.933.042.412	872.155.372.117
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	19	3.732.958.822	962.186.501
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	2.434.768.789.222	2.153.537.694.833
1. Vốn cổ phần	411		965.912.060.000	965.912.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		965.912.060.000	965.912.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.255.591.150	128.473.692.650
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.087.353.202.269	823.904.006.380
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		795.152.348.480	468.266.036.385
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ	420b		292.200.853.789	355.637.969.995
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.879.946.451.050	3.452.289.223.736

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

P. Minh Phụng

Tham



Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	22.1	1.834.062.546.468	1.571.689.034.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22.1	282.404.240	312.306.476
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	22.1	1.833.780.142.228	1.571.376.727.977
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.388.562.157.281	1.351.396.245.884
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		445.217.984.947	219.980.482.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.2	33.376.211.589	19.244.772.267
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí đi vay	23 24	24	29.238.321.165 26.993.410.299	19.378.129.763 14.819.292.571
8. Chi phí bán hàng	25	25	51.388.354.684	47.334.710.880
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	35.238.572.796	14.640.838.836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		362.728.947.891	157.871.574.881
11. Thu nhập khác	31	26	2.690.766.177	4.875.602.880
12. Chi phí khác	32		17.065.903	12.255.572
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.673.700.274	4.863.347.308
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		365.402.648.165	162.734.922.189
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.1	73.201.794.376	22.967.778.086
16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		292.200.853.789	139.767.144.103

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		365.402.648.165	162.734.922.189
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02	11, 12	50.401.358.117	48.934.097.482
- Dự phòng	03	6	364.279.419	624.246.022
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		182.788.770	929.996.992
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(29.727.186.143)	(15.555.731.459)
- Chi phí đi vay	06	24	26.993.410.299	14.819.292.571
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		413.617.298.627	212.486.823.797
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.718.522.015)	41.061.487.079
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.878.290.165)	78.689.535.896
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(39.992.583.532)	(172.497.409.732)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.004.895.974	13.245.818.704
- Chi phí đi vay đã trả	14		(25.503.673.852)	(14.784.318.859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(52.561.832.013)	(6.659.693.402)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.410.528.771)	(4.680.673.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		212.556.764.253	146.861.569.879
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(9.643.997.663)	(4.372.201.633)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	83.333.333
3. Chi tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu và cho vay	23		(425.352.185.761)	(220.004.383.425)
4. Thu tiền từ rút tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu đáo hạn	24		260.251.584.908	35.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25	13	(250.000.000.000)	(92.296.800.000)
6. Thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức	27		19.255.727.050	4.268.633.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(405.488.871.466)	(277.321.417.800)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	1.104.616.601.783	938.581.352.398
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(940.838.931.488)	(799.330.618.035)
3. Cổ tức đã trả	36	21.2	-	(80.493.048.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		163.777.670.295	58.757.686.363

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(29.154.436.918)	(71.702.161.558)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		177.340.646.169	196.419.223.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(231.122)	210.238
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	148.185.978.129	124.717.271.700

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

P. mphi

thame



Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 24 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 22 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 559 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 563).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long) ("GGL")	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	100	100
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26	26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 28 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 32.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ và | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo sản lượng sản phẩm hoàn thành. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ; và
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.17 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.18 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt tại quỹ	70.379.700	108.394.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	148.115.598.429	127.232.251.669
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	102.894.778.219	91.875.609.795
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	27.280.618.304	14.397.641.509
- Khác	17.940.201.906	20.959.000.365
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	148.185.978.129	177.340.646.169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (được trình bày lại)		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi phòng	
Trái phiếu (*)	206.932.235.796	206.932.235.796	151.574.864.263	151.574.864.263	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	140.619.452.055	140.619.452.055	110.440.547.944	110.440.547.944	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet Air	55.788.811.141	55.788.811.141	-	-	-
- Khác	10.523.972.600	10.523.972.600	41.134.316.319	41.134.316.319	-
Cho vay (**)	94.965.905.481	94.965.905.481	62.024.350.686	62.024.350.686	-
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Rồng Việt	42.507.397.261	42.507.397.261	40.938.082.193	40.938.082.193	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất & Thương mại N.I.D.	21.851.309.590	21.851.309.590	21.086.268.493	21.086.268.493	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI	20.453.808.220	20.453.808.220	-	-	-
- Khác	10.153.390.410	10.153.390.410	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (***)	553.785.706.722	553.785.706.722	466.265.371.621	466.265.371.621	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	208.555.506.849	208.555.506.849	215.246.849.315	215.246.849.315	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	134.558.575.343	134.558.575.343	61.359.698.631	61.359.698.631	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	61.463.287.671	61.463.287.671	62.774.794.522	62.774.794.522	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	40.691.767.124	40.691.767.124	-	-	-
- Khác	108.516.569.735	108.516.569.735	126.884.029.153	126.884.029.153	-
TỔNG CỘNG	855.683.847.999	855.683.847.999	679.864.586.570	679.864.586.570	-

(*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8% đến 9,3%/năm.

(**) Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất dao động từ 6,8% đến 9%/năm.

(***) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất dao động từ 3,4% đến 9,05%/năm.

Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 11.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 20).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Bên khác	640.020.773.706	618.391.795.327
- Công ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	64.629.163.656	49.644.372.798
- Chi Nhánh Công ty TNHH Ojtex (Việt Nam)	37.199.940.012	35.691.691.122
- Công ty TNHH Ojtex (Việt Nam) – Chi Nhánh Long Thành	24.351.816.996	22.272.500.772
- Khác	513.839.853.042	510.783.230.635
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	17.437.545.108	24.212.368.206
TỔNG CỘNG	657.458.318.814	642.604.163.533
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.473.206.919)	(10.108.927.500)
GIÁ TRỊ THUẦN (*)	646.985.111.895	632.495.236.033
Dài hạn		
Công ty TNHH T&V Coconut	-	310.780.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy	-	114.700.000
TỔNG CỘNG	-	425.480.000

(*) Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền là 400.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	10.108.927.500	8.785.569.890
Dự phòng trích lập trong kỳ	364.279.419	624.246.022
Số cuối kỳ	10.473.206.919	9.409.815.912

Chi tiết các khoản nợ quá hạn như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi ước tính
Công ty TNHH Bao bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	3.001.099.720	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thuận An	1.528.751.070	-	1.528.751.070	1.528.751.070	-
Các khách hàng khác	7.759.256.725	1.815.900.596	5.943.356.129	7.300.995.125	1.721.918.415
TỔNG CỘNG	12.289.107.515	1.815.900.596	10.473.206.919	11.830.845.915	1.721.918.415
					10.108.927.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH TM DV Giấy Phúc Long	17.662.554.838	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Logistics Blue	8.214.583.396	-
Công ty TNHH Xây dựng Nhà Lê Nguyên	5.000.000.000	5.000.000.000
Khác	7.783.550.583	18.997.291.895
TỔNG CỘNG	38.660.688.817	23.997.291.895

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
Tạm ứng nhân viên	3.175.024.529	1.581.557.415
Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán	912.876.712	-
Khác	555.394.718	60.825.538
TỔNG CỘNG	4.643.295.959	1.642.382.953

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên vật liệu	242.482.032.214	107.104.104.877
Hàng đang đi trên đường	124.729.746.952	212.307.623.699
Công cụ, dụng cụ	80.910.518.026	94.482.070.080
Thành phẩm	54.465.346.709	43.814.507.699
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	412.523.906	413.571.287
TỔNG CỘNG	503.000.167.807	458.121.877.642

(*) Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho với số tiền là 200.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 20).

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	18.871.975.845	13.276.481.462
Công cụ, dụng cụ	14.967.486.571	9.125.103.183
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.359.795.821	1.199.223.424
Phí bảo hiểm	1.328.550.461	2.763.384.962
Khác	216.142.992	188.769.893
Dài hạn	12.495.130.444	20.095.520.801
Công cụ, dụng cụ	8.878.714.962	14.300.671.515
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.502.351.703	5.562.993.407
Phí bảo hiểm	110.497.650	220.995.300
Khác	3.566.129	10.860.579
TỔNG CỘNG	31.367.106.289	33.372.002.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	1.119.065.469.289	430.322.405.315	69.533.580.987	13.381.664.073	193.710.000	1.632.496.829.664
Mua mới	1.767.716.000	-	3.580.000.000	135.327.273	-	5.483.043.273
Số cuối kỳ	1.120.833.185.289	430.322.405.315	73.113.580.987	13.516.991.346	193.710.000	1.637.979.872.937
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	196.095.204.996	25.233.832.471	27.628.727.392	5.339.784.910	193.710.000	254.491.259.769
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	(576.659.898.020)	(186.403.677.620)	(50.811.288.430)	(10.197.452.512)	(193.710.000)	(824.266.026.582)
Khấu hao trong kỳ	(33.883.402.911)	(11.955.899.433)	(3.678.924.009)	(801.318.683)	-	(50.319.545.036)
Số cuối kỳ	(610.543.300.931)	(198.359.577.053)	(54.490.212.439)	(10.998.771.195)	(193.710.000)	(874.585.571.618)
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	542.405.571.269	243.918.727.695	18.722.292.557	3.184.211.561	-	808.230.803.082
Số cuối kỳ	510.289.884.358	231.962.828.262	18.623.368.548	2.518.220.151	-	763.394.301.319
Trong đó:						
Đã thế chấp (Thuyết minh số 20)	463.551.755.928	214.722.082.047	68.482.827	514.358.982	-	678.856.679.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ và cuối kỳ	82.602.450	1.981.731.800	2.064.334.250
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	82.602.450	616.731.800	699.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	(82.602.450)	(989.214.671)	(1.071.817.121)
Hao mòn trong kỳ	-	(81.813.081)	(81.813.081)
Số cuối kỳ	(82.602.450)	(1.071.027.752)	(1.153.630.202)
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	992.517.129	992.517.129
Số cuối kỳ	-	910.704.048	910.704.048

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con	880.606.400.000	-	630.606.400.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	180.000.000.000	-	180.000.000.000	-
Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long) ("GGL") (*)	700.606.400.000	-	450.606.400.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
TỔNG CỘNG	885.806.400.000	-	635.806.400.000	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào GGL với số tiền là 100.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 06/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 2 năm 2026 và 150.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 19/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2026, nâng vốn điều lệ của GGL từ 450.000.000.000 VND lên 700.000.000.000 VND. GGL cũng đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 8 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 22 tháng 6 năm 2026 liên quan việc tăng vốn điều lệ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên khác	266.830.500.360	311.961.616.411
- <i>International Forest Products (UK)</i>	52.961.095.098	30.431.148.065
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	42.992.205.247	79.569.362.001
- <i>Ekman Recycling Limited</i>	10.267.911.184	12.069.980.414
- <i>Khác</i>	160.609.288.831	189.891.125.931
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	45.554.918.685	51.945.971.729
TỔNG CỘNG	312.385.419.045	363.907.588.140

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Zhejiangjuding Package Co., Ltd	1.083.186.397	-
MLM Packaging SDN BHD	598.933.604	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Nam Phát	183.708.000	336.620.232
Khác	515.696.269	3.306.105.731
TỔNG CỘNG	2.381.524.270	3.642.725.963

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	VND			
	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	- 113.662.002.350	(113.662.002.350)		-
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.634.292.683	73.201.794.376	(52.561.832.013)	41.274.255.046
Thuế GTGT	7.324.209.596	145.184.977.596	(144.426.087.129)	8.083.100.063
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	51.573.518.946	(51.573.518.946)	-
Thuế thu nhập cá nhân	224.348.258	3.409.593.327	(3.292.898.088)	341.043.497
Thuế nhập khẩu	-	172.730.790	(172.730.790)	-
Khác	4.067.459	173.742.042	(177.809.501)	-
TỔNG CỘNG	28.186.917.996	273.716.357.077	(252.204.876.467)	49.698.398.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Lương thưởng nhân viên	20.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	2.377.401.303	887.664.856
Chi phí tiện ích	2.329.263.312	6.660.625.420
Khác	478.669.999	-
TỔNG CỘNG	25.185.334.614	7.548.290.276

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ (được trình bày lại)
Hoa hồng môi giới	1.095.047.749	970.098.365
Thưởng, thù lao HĐQT và BKS	185.675.595	397.217.287
Khác	513.912.882	1.340.985.659
TỔNG CỘNG	1.794.636.226	2.708.301.311

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Số đầu kỳ	962.186.501	2.852.038.655
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.112.759.400	4.451.804.800
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.341.987.079)	(4.680.673.604)
Số cuối kỳ	3.732.958.822	2.623.169.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ	VND
Vay ngân hàng	872.155.372.117	1.104.616.601.783	(940.838.931.488)	1.035.933.042.412	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	Thuyết minh số 5, 6, 9 và 11
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	335.196.564.308	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2026 đến ngày 22 tháng 12 năm 2026	6,2 - 8,0	Máy in màu bao bì, máy móc thiết bị chính hãng thuộc nhà máy Giao Long 1; máy móc thiết bị thuộc nhà máy Giao Long 2; tài sản gắn liền với đất và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	284.076.299.302	Từ ngày 14 tháng 9 năm 2026 đến ngày 18 tháng 12 năm 2026	6,8 - 7,9	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND hàng tồn kho với số tiền là 100.000.000.000 VND, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	216.777.906.235	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2026 đến ngày 15 tháng 12 năm 2026	6,0 - 8,0	Các khoản phải thu với số tiền là 200.000.000.000 VND, hàng tồn kho với số tiền là 100.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	199.882.272.567	Từ ngày 2 tháng 9 năm 2026 đến ngày 4 tháng 11 năm 2026	6,2 - 7,45	Các khoản phải thu giá trị 200.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	1.035.933.042.412			

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Kỳ trước					
Số đầu kỳ	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	821.913.187.184	1.979.435.783.638
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	139.767.144.103	139.767.144.103
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	(80.493.048.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	160.981.580.000	-	-	(160.981.580.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.129.511.999	(11.129.511.999)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.451.804.800)	(4.451.804.800)
Số cuối kỳ	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	704.624.386.488	2.034.258.074.941
Kỳ này					
Số đầu kỳ	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	823.904.006.380	2.153.537.694.833
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	292.200.853.789	292.200.853.789
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	17.781.898.500	(17.781.898.500)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.112.759.400)	(7.112.759.400)
Thưởng HĐQT, BKS và Ban Điều hành	-	-	-	(3.857.000.000)	(3.857.000.000)
Số cuối kỳ	965.912.060.000	235.247.935.803	146.255.591.150	1.087.353.202.269	2.434.768.789.222

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi lần lượt là 5% và 2% lợi nhuận sau thuế của Công ty, kèm thưởng HĐQT, BKS và Ban Điều hành là 3.857.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	965.912.060.000	804.930.480.000
Tăng trong kỳ	-	160.981.580.000
Số cuối kỳ	<u>965.912.060.000</u>	<u>965.912.060.000</u>

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu được phép phát hành	96.591.206	96.591.206
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	96.591.206
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	96.591.206

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng doanh thu	1.834.062.546.468	1.571.689.034.453
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.833.883.958.496	1.571.528.013.331
Doanh thu bán nguyên vật liệu	105.860.700	88.293.850
Doanh thu khác	72.727.272	72.727.272
Các khoản giảm trừ doanh thu	(282.404.240)	(312.306.476)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(213.011.672)	-
Hàng bán trả lại	(35.550.050)	(273.296.950)
Giảm giá hàng bán	(33.842.518)	(39.009.526)
Doanh thu thuần	<u>1.833.780.142.228</u>	<u>1.571.376.727.977</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.833.601.554.256	1.571.215.706.855
Doanh thu bán nguyên vật liệu	105.860.700	88.293.850
Doanh thu khác	72.727.272	72.727.272
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.789.418.569.978	1.532.702.360.777
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	44.361.572.250	38.674.367.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	26.265.631.348	14.009.426.070
Lãi cho vay	2.941.554.795	931.780.823
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.587.169.173	3.635.774.264
Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán	912.876.712	531.191.233
Cổ tức	520.000.000	-
Khác	148.979.561	136.599.877
TỔNG CỘNG	33.376.211.589	19.244.772.267

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.388.459.883.604	1.351.309.707.672
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	102.273.677	86.538.212
TỔNG CỘNG	1.388.562.157.281	1.351.396.245.884

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí lãi vay	26.993.410.299	14.819.292.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.244.910.866	4.558.837.192
TỔNG CỘNG	29.238.321.165	19.378.129.763

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí bán hàng	51.388.354.684	47.334.710.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.467.157.134	35.349.809.672
Chi phí nhân viên	9.322.451.968	8.361.007.029
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.329.898.091	2.134.539.728
Khấu hao và hao mòn	114.810.252	269.266.188
Khác	1.154.037.239	1.220.088.263
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.238.572.796	14.640.838.836
Chi phí nhân viên	26.149.583.696	5.597.443.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.897.161.973	5.883.782.120
Khấu hao và hao mòn	1.028.333.303	1.074.804.392
Dự phòng phải thu khó đòi	364.279.419	624.246.022
Khác	1.799.214.405	1.460.562.798
TỔNG CỘNG	86.626.927.480	61.975.549.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Nhận bồi thường hợp đồng	2.443.261.515	4.792.269.547
Lãi thanh lý tài sản	-	83.333.333
Khác	247.504.662	
TỔNG CỘNG	2.690.766.177	4.875.602.880

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	990.589.965.801	968.965.013.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.664.069.572	311.565.758.539
Chi phí nhân viên	82.730.897.600	75.152.628.588
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	50.401.358.117	48.934.097.482
Khác	41.802.793.671	8.754.297.808
TỔNG CỘNG	1.475.189.084.761	1.413.371.795.600

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Kỳ này</i>	<i>VND Kỳ trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	73.201.794.376	22.900.754.875
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	67.023.211
TỔNG CỘNG	73.201.794.376	22.967.778.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	365.402.648.165	162.734.922.189
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	73.080.529.633	32.546.984.438
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	225.264.743	273.152.268
Thuế TNDN được giảm	-	(9.919.381.831)
Cổ tức	(104.000.000)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	67.023.211
Chi phí thuế TNDN	73.201.794.376	22.967.778.086

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long)	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Bên liên quan của thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm:

VND			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Bán hàng	44.361.572.250	38.674.367.200
	Mua hàng	11.292.651.585	7.309.864.910
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ	22.445.074.050	27.988.590.300
	Thuê kho bãi	1.830.012.500	1.107.675.000
	Cổ tức	520.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi	123.585.572.000	117.550.121.000
	Mua điện	63.589.141.321	63.245.430.239
Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long)	Góp vốn	250.000.000.000	92.296.800.000

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND			
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)			
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Bán hàng	<u>17.437.545.108</u>	<u>24.212.368.206</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)			
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi và điện	38.243.777.947	35.861.141.988
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ và thuê kho bãi	2.847.168.927	9.230.219.460
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Mua hàng	<u>4.463.971.811</u>	<u>6.854.610.281</u>
		<u>45.554.918.685</u>	<u>51.945.971.729</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)		VND
		Kỳ này	Kỳ trước	
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.213.814.991	892.309.185	
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.051.080.004	677.775.847	
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	455.375.805	407.086.865	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên không điều hành	129.768.576	30.000.000	
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập - không điều hành	226.000.000	30.000.000	
Ông Dương Thành Công	Thành viên không điều hành	226.000.000	30.000.000	
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	226.000.000	15.000.000	
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	68.000.000	90.192.872	
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	45.980.000	12.000.000	
TỔNG CỘNG		3.642.019.376	2.184.364.769	

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết đi thuê

Công ty hiện đang thuê kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU KỲ		VND
Dưới 1 năm	3.096.857.779		3.888.857.779		
Từ 1 năm đến 5 năm	4.419.431.116		5.143.431.116		
Trên 5 năm	21.619.373.736		22.033.802.628		
TỔNG CỘNG	29.135.662.631		31.066.091.523		

31. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU KỲ		
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND	
Euro (EUR)	16,84	507.521	27,52	835.196	
Đô la Mỹ (USD)	28.980,62	761.784.577	63.827,81	1.664.437.801	
		762.292.098		1.665.272.997	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	605.710.370.059	74.154.216.511	679.864.586.570
Phải thu về cho vay ngắn hạn	61.000.000.000	(61.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	14.796.599.464	(13.154.216.511)	1.642.382.953
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	114.420.500	114.420.500
Các khoản phải trả khác	2.822.721.811	(114.420.500)	2.708.301.311

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ theo Công văn số 6312/UBCK-QLCB ngày 8 tháng 7 năm 2026, Ủy ban chứng khoán nhà nước đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân phối 9.658.414 cổ phiếu. Vào ngày 22 tháng 7 năm 2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 965.912.060.000 VND lên 1.062.496.200.000 VND.

Vào ngày 22 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2026 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông, với tổng giá trị là 96.591.206.000 VND theo Nghị quyết HDQT số 32/NQ-HDQT ngày 28 tháng 5 năm 2026, phù hợp với chủ trương của Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên nêu trên.

Ngoài các sự kiện được trình bày ở trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**

p. mph

thanh



Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

Địa chỉ: Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Tel: 0275.2470655 – 3611666

* Fax: 0275.3635222 – 3635738

Email: donghai@dohacobentre.com

* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 119/CV-CTĐH

“V/v giải trình KQKD riêng 6 tháng năm 2026”

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng năm 2026 đã được kiểm toán, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 292.200.853.789 đồng, tăng 109,06% so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 16,70%, giá vốn hàng bán tăng 2,75%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 73,43%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính tăng 50,88%, trong đó chi phí lãi vay tăng 82,15%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn và lãi suất vay ngắn hạn tăng.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 218,72% do dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 đã hết thời gian được giảm 50% tiền thuế (4 năm: 2022 - 2025).

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	1.833.780.142.228	1.571.376.727.977	262.403.414.251	16,70
2	Giá vốn hàng bán	1.388.562.157.281	1.351.396.245.884	37.165.911.397	2,75
3	Doanh thu hoạt động tài chính	33.376.211.589	19.244.772.267	14.131.439.322	73,43
4	Chi phí tài chính	29.238.321.165	19.378.129.763	9.860.191.402	50,88
	Trong đó: Chi phí đi vay	26.993.410.299	14.819.292.571	12.174.117.728	82,15
5	Chi phí bán hàng	51.388.354.684	47.334.710.880	4.053.643.804	8,56
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.238.572.796	14.640.838.836	20.597.733.960	140,69
7	Thu nhập khác	2.690.766.177	4.875.602.880	(2.184.836.703)	(44,81)
8	Chi phí khác	17.065.903	12.255.572	4.810.331	39,25
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	73.201.794.376	22.967.778.086	50.234.016.290	218,72
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	292.200.853.789	139.767.144.103	152.433.709.686	109,06

Trân trọng kính chào!

- Như trên;
- Lưu.

Lê Bá Phương